BỘ XÂY DỰNG
Ministry of Construction
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG
Vietnam Institute for Building Science and Technology
Add: 81 Trần Cung - Nghĩa Tân - Cầu Giấy - Hà Nội - Tel: 84.4.37544196 - Fax: 84.4.38361197
Website: www.ibst.vn - Email: vkhcnxd@ibst.vn - Fb: facebook.com/hopchuan.hopquyIBST

GIẤY CHỨNG NHẬN HỢP QUY

CERTIFICATE OF CONFORMITY

Số/ *No.*: 034-1/2025VKH

Chứng nhận sản phẩm/ *This is to certify that:* Thiết bị vệ sinh/ *Sanitary appliances.*

(Có danh mục sản phẩm chi tiết đính kèm/ There is a detailed product list attached)

Đơn vị sản xuất và xuất khẩu/ *Producer and Exporter:*

PT. SURYA TOTO INDONESIA TBK.

Địa chỉ trụ sở/ *Office address:* Jl. Letjen S.Parman Kav.81, Jakarta 11420, Indonesia.

Địa chỉ nhà máy/ *Factory address:* Jl. Arya Jaya Santika No. 1 Desa Bojong, Cikupa, Tangerang, Banten 15710, Indonesia.

Đơn vị nhập khẩu/ *Importer*:

CÔNG TY TNHH TOTO VIỆT NAM/ *TOTO VIET NAM CO., LTD.*

Địa chỉ/ *Address*: Lô F1, F-2, F-3, F-4, Khu Công nghiệp Thăng Long, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam/ *Lot F1, F-2, F-3, F-4, Thang Long Industrial Park, Kim Chung Commune, Dong Anh District, Hanoi City, Vietnam.*

Phù hợp với/ *Conforms to:* **QCVN 16:2023/BXD**

Phương thức chứng nhận/ *Certification method:* Phương thức 5/ *Method 5.*

Giấy chứng nhận có giá trị/ *This certificate is valid:* từ 28/04/2025 đến 28/04/2028.

/From April 28, 2025 to April 28, 2028.

Giấy chứng nhận này sẽ được duy trì hiệu lực sau các lần đánh giá giám sát vào tháng 03/2026 và 03/2027.

This certificate will remain valid after monitoring audits in March 2026 and March 2027.

Được phép sử dụng dấu hợp quy
Allowed to use standard conformity mark

IBST
QCVN 16:2023/BXD
No: 034-1/2025VKH

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2025
Hanoi, April 28, 2025

VIỆN TRƯỞNG
General Director

VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

TS. Đinh Quốc Dân

DANH MỤC SẢN PHẨM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP QCVN 16:2023/BXD

LIST OF CERTIFIED PRODUCTS OF CONFORMITY TO THE QCVN 16:2023/BXD

(Kèm theo giấy chứng nhận hợp quy số 034-1/2025VKH ngày 28/04/2025/ Enclosed with the standard conformity certificate No. 034-1/2025VKH dated April 28, 2025)

(1/8)

TT/ ***No.***	**Sản phẩm chứng nhận/** ***Certified Products***	**Thông số kỹ thuật/** ***Specifications***	**Mã hiệu/** ***Model***	**Nhãn hiệu/** ***Trademark***	**Mã HS/** ***HS Code***
1	Thiết bị vệ sinh - Bệ Xí bệt/ *Sanitary appliances - WC pans*	Bệ xí bệt bằng sứ màu trắng loại CW425J#W dùng cho trẻ em, không có bình xối, không gồm phụ kiện van xả trực tiếp, thoát thải, nắp đậy bệ ngồi, kích thước 410x280x245 mm	CW425J#W	TOTO	6910.10.00
2	Thiết bị vệ sinh - Bệ Xí bệt/ *Sanitary appliances - WC pans*	Bệ xí bệt 2 khối bằng sứ loại CW668J#W màu trắng (không kèm phụ kiện, không kèm bình xối, nắp đậy và bệ ngồi), kích thước 390x370x648 mm	CW668J#W	TOTO	6910.10.00
3	Thiết bị vệ sinh - Bệ Xí bệt/ *Sanitary appliances - WC pans*	Bệ xí bệt 2 khối bằng sứ màu trắng loại CW668PJ#W, không kèm phụ kiện, không kèm bình xả nước, nắp đậy và bệ ngồi, kích thước 648x370x390 mm	CW668PJ#W	TOTO	6910.10.00
4	Thiết bị vệ sinh - Bệ Xí bệt/ *Sanitary appliances - WC pans*	Bệ xí bệt đơn bằng sứ màu trắng loại CW705ENJ#W, không có bình xối, không gồm phụ kiện van xả trực tiếp, thoát thải, nắp đậy bệ ngồi, kích thước 642x365x380 mm	CW705ENJ#W	TOTO	6910.10.00
5	Thiết bị vệ sinh - Bệ Xí bệt/ *Sanitary appliances - WC pans*	Bệ xí bệt 2 khối, bằng sứ màu trắng loại CW811NPJWS#W, kèm bộ vít cố định, không kèm bộ thoát xả, nắp đậy bệ ngồi, két nước, kích thước 400x700x380 mm	CW811NPJWS#W	TOTO	6910.10.00

DANH MỤC SẢN PHẨM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP QCVN 16:2023/BXD

LIST OF CERTIFIED PRODUCTS OF CONFORMITY TO THE QCVN 16:2023/BXD

(Kèm theo giấy chứng nhận hợp quy số 034-1/2025VKH ngày 28/04/2025/ Enclosed with the standard conformity certificate No. 034-1/2025VKH dated April 28, 2025)

(2/8)

TT/ ***No.***	**Sản phẩm chứng nhận/** ***Certified Products***	**Thông số kỹ thuật/** ***Specifications***	**Mã hiệu/** ***Model***	**Nhãn hiệu/** ***Trademark***	**Mã HS/** ***HS Code***
6	Thiết bị vệ sinh - Bệ Xí bệt/ *Sanitary appliances - WC pans*	Bệ xí bệt treo tường bằng sứ màu trắng loại CW812RA#W, kèm bộ vít cố định (không kèm két nước âm tường, nắp đậy và bệ ngồi), kích thước 595x380x335 mm	CW812RA#W	TOTO	6910.10.00
7	Thiết bị vệ sinh - Bệ Xí bệt/ *Sanitary appliances - WC pans*	Bệ xí bệt treo tường bằng sứ màu trắng loại CW812REA#W, kèm bộ vít cố định (không kèm két nước âm tường, nắp đậy và bệ ngồi), kích thước 380x595x335 mm	CW812REA#W	TOTO	6910.10.00
8	Thiết bị vệ sinh - Bệ Xí bệt/ *Sanitary appliances - WC pans*	Bệ xí bệt treo tường bằng sứ màu trắng loại CW822RA#W, kèm bộ vít cố định (không kèm két nước âm tường, nắp đậy và bệ ngồi), kích thước 540x380x335 mm	CW822RA#W	TOTO	6910.10.00
9	Thiết bị vệ sinh - Bệ Xí bệt/ *Sanitary appliances - WC pans*	Bệ xí bệt treo tường bằng sứ màu trắng loại CW822REA#W, kèm bộ vít cố định (không kèm két nước âm tường, nắp đậy và bệ ngồi), kích thước 540x380x335 mm	CW822REA#W	TOTO	6910.10.00
10	Thiết bị vệ sinh - Bệ Xí bệt/ *Sanitary appliances - WC pans*	Bệ xí bệt treo tường bằng sứ màu trắng loại CW822RFVA#W, kèm bộ vít cố định (không kèm két nước âm tường, nắp đậy và bệ ngồi), kích thước 540x380x335 mm	CW822RFVA#W	TOTO	6910.10.00

DANH MỤC SẢN PHẨM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP QCVN 16:2023/BXD

LIST OF CERTIFIED PRODUCTS OF CONFORMITY TO THE QCVN 16:2023/BXD

(Kèm theo giấy chứng nhận hợp quy số 034-1/2025VKH ngày 28/04/2025/ Enclosed with the standard conformity certificate No. 034-1/2025VKH dated April 28, 2025)

(3/8)

TT/ ***No.***	**Sản phẩm chứng nhận/** ***Certified Products***	**Thông số kỹ thuật/** ***Specifications***	**Mã hiệu/** ***Model***	**Nhãn hiệu/** ***Trademark***	**Mã HS/** ***HS Code***
11	Thiết bị vệ sinh - Bệ Xí bệt/ *Sanitary appliances - WC pans*	Bệ xí bệt một khối bằng sứ màu trắng loại CW895JW/F#W, kèm phụ kiện thoát xả và van dừng trong bình xối, không kèm nắp đậy và bệ ngồi, kích thước 720x360x660 mm	CW895JW/F#W	TOTO	6910.10.00
12	Thiết bị vệ sinh - Chậu rửa/ *Sanitary appliances - Wash basin*	Chậu rửa treo tường bằng sứ màu trắng dành cho người tàn tật loại LW103CJ#W, kích thước 580x550x225 mm, không kèm phụ kiện.	LW103CJ#W	TOTO	6910.10.00
13	Thiết bị vệ sinh - Chậu rửa/ *Sanitary appliances - Wash basin*	Chậu rửa treo tường bằng sứ màu trắng dành cho người khuyết tật loại LW103JT1#W, kích thước 550x580x220 mm, không kèm bộ thoát xả	LW103JT1#W	TOTO	6910.10.00
14	Thiết bị vệ sinh - Chậu rửa/ *Sanitary appliances - Wash basin*	Chậu rửa đặt âm bàn bằng sứ màu trắng loại LW1505JUV#W, không kèm phụ kiện, kích thước 500x380x207mm	LW1505JUV#W	TOTO	6910.10.00
15	Thiết bị vệ sinh - Chậu rửa/ *Sanitary appliances - Wash basin*	Chậu rửa đặt âm bàn bằng sứ màu trắng loại LW1506JUV#W, không kèm phụ kiện, kích thước 590x380x207mm	LW1506JUV#W	TOTO	6910.10.00
16	Thiết bị vệ sinh - Chậu rửa/ *Sanitary appliances - Wash basin*	Chậu rửa treo tường bằng sứ màu trắng loại LW248JT1W/F#W, kích thước 510x260x150 mm, kèm bộ vít cố định	LW248JT1W/F#W	TOTO	6910.10.00

DANH MỤC SẢN PHẨM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP QCVN 16:2023/BXD

LIST OF CERTIFIED PRODUCTS OF CONFORMITY TO THE QCVN 16:2023/BXD

(Kèm theo giấy chứng nhận hợp quy số 034-1/2025VKH ngày 28/04/2025/ Enclosed with the standard conformity certificate No. 034-1/2025VKH dated April 28, 2025)

(4/8)

TT/ *No.*	Sản phẩm chứng nhận/ *Certified Products*	Thông số kỹ thuật/ *Specifications*	Mã hiệu/ *Model*	Nhãn hiệu/ *Trademark*	Mã HS/ *HS Code*
17	Thiết bị vệ sinh - Chậu rửa/ *Sanitary appliances - Wash basin*	Chậu rửa đặt bán âm bàn bằng sứ màu trắng loại LW526NJU#W (không kèm phụ kiện), kích thước 430x430x177mm	LW526NJU#W	TOTO	6910.10.00
18	Thiết bị vệ sinh - Chậu rửa/ *Sanitary appliances - Wash basin*	Chậu rửa dạng đặt bàn bằng sứ màu trắng loại LW573JW/F#W, kích thước 420x420x150 mm, kèm bộ vít cố định, không kèm bộ thoát xả	LW573JW/F#W	TOTO	6910.10.00
19	Thiết bị vệ sinh - Chậu rửa/ *Sanitary appliances - Wash basin*	Chậu rửa đặt bàn bằng sứ màu trắng loại LW574JW/F#W, kích thước 420x420x150 mm, kèm bộ vít cố định, không kèm bộ thoát xả	LW574JW/F#W	TOTO	6910.10.00
20	Thiết bị vệ sinh - Chậu rửa/ *Sanitary appliances - Wash basin*	Chậu rửa bằng sứ màu trắng dạng treo tường loại LW575JRW/F#W, kèm giá đỡ và vít cố định, không kèm bộ thoát xả, kích thước 470x405x150 mm	LW575JRW/F#W	TOTO	6910.10.00
21	Thiết bị vệ sinh - Chậu rửa/ *Sanitary appliances - Wash basin*	Chậu rửa đặt bàn bằng sứ màu xanh tro loại LW630JDW/F#ASB, kèm bộ vít cố định, không kèm bộ thoát xả, kích thước 370x600x150 mm	LW630JDW/F#ASB	TOTO	6910.10.00
22	Thiết bị vệ sinh - Chậu rửa/ *Sanitary appliances - Wash basin*	Chậu rửa đặt bàn bằng sứ màu xanh lá cây loại LW630JDW/F#FRG, kèm bộ vít cố định, không kèm bộ thoát xả, kích thước 370x600x150 mm	LW630JDW/F#FRG	TOTO	6910.10.00

DANH MỤC SẢN PHẨM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP QCVN 16:2023/BXD

LIST OF CERTIFIED PRODUCTS OF CONFORMITY TO THE QCVN 16:2023/BXD

(Kèm theo giấy chứng nhận hợp quy số 034-1/2025VKH ngày 28/04/2025/ Enclosed with the standard conformity certificate No. 034-1/2025VKH dated April 28, 2025)

(5/8)

TT/ ***No.***	**Sản phẩm chứng nhận/** ***Certified Products***	**Thông số kỹ thuật/** ***Specifications***	**Mã hiệu/** ***Model***	**Nhãn hiệu/** ***Trademark***	**Mã HS/** ***HS Code***
23	Thiết bị vệ sinh - Chậu rửa/ *Sanitary appliances - Wash basin*	Chậu rửa đặt bàn bằng sứ màu cam vàng loại LW630JDW/F#MDR, kèm bộ vít cố định, không kèm bộ thoát xả, kích thước 370x600x150 mm	LW630JDW/F#MDR	TOTO	6910.10.00
24	Thiết bị vệ sinh - Chậu rửa/ *Sanitary appliances - Wash basin*	Chậu rửa đặt bàn bằng sứ màu đỏ loại LW630JDW/F#SCR, kèm bộ vít cố định, không kèm bộ thoát xả, kích thước 370x600x150 mm	LW630JDW/F#SCR	TOTO	6910.10.00
25	Thiết bị vệ sinh - Chậu rửa/ *Sanitary appliances - Wash basin*	Chậu rửa đặt bàn bằng sứ màu trắng loại LW630JW/F#W, kèm bộ vít cố định, không kèm bộ thoát xả, kích thước 370x600x150 mm	LW630JW/F#W	TOTO	6910.10.00
26	Thiết bị vệ sinh - Chậu rửa/ *Sanitary appliances - Wash basin*	Chậu rửa đặt bàn bằng sứ màu trắng loại LW631JW/F#W, kèm bộ vít cố định, không kèm bộ thoát xả, kích thước 710x410x165 mm	LW631JW/F#W	TOTO	6910.10.00
27	Thiết bị vệ sinh - Chậu rửa/ *Sanitary appliances - Wash basin*	Chậu rửa đặt bàn bằng sứ màu trắng loại LW643JW/F#W kèm bộ vít cố định, kích thước 584x384x155mm	LW643JW/F#W	TOTO	6910.10.00
28	Thiết bị vệ sinh - Chậu rửa/ *Sanitary appliances - Wash basin*	Chậu rửa đặt bàn bằng sứ màu trắng loại LW645JNW/F#W, kích thước 420x660x150 mm, kèm bộ vít cố định, không kèm bộ thoát xả	LW645JNW/F#W	TOTO	6910.10.00

DANH MỤC SẢN PHẨM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP QCVN 16:2023/BXD

LIST OF CERTIFIED PRODUCTS OF CONFORMITY TO THE QCVN 16:2023/BXD

(Kèm theo giấy chứng nhận hợp quy số 034-1/2025VKH ngày 28/04/2025/ Enclosed with the standard conformity certificate No. 034-1/2025VKH dated April 28, 2025)

(6/8)

TT/ *No.*	Sản phẩm chứng nhận/ *Certified Products*	Thông số kỹ thuật/ *Specifications*	Mã hiệu/ *Model*	Nhãn hiệu/ *Trademark*	Mã HS/ *HS Code*
29	Thiết bị vệ sinh - Chậu rửa/ *Sanitary appliances - Wash basin*	Chậu rửa đặt bán âm bàn bằng sứ màu trắng loại LW646JW/F#W, kèm bộ vít cố định, không kèm bộ thoát xả, kích thước 400x600x155 mm	LW646JW/F#W	TOTO	6910.10.00
30	Thiết bị vệ sinh - Chậu rửa/ *Sanitary appliances - Wash basin*	Chậu rửa treo tường bằng sứ loại LW780J#W màu trắng (không kèm phụ kiện), kích thước 686x500x210 mm	LW780J#W	TOTO	6910.10.00
31	Thiết bị vệ sinh - Chậu rửa/ *Sanitary appliances - Wash basin*	Chậu rửa đặt bàn dương vành bằng sứ loại LW781CJ#W màu trắng (không kèm phụ kiện), kích thước 635x462x210 mm	LW781CJ#W	TOTO	6910.10.00
32	Thiết bị vệ sinh - Chậu rửa/ *Sanitary appliances - Wash basin*	Chậu rửa treo tường bằng sứ màu trắng loại LW815CJW/F#W, kèm bộ vít cố định, không kèm bộ thoát xả, kích thước 510x605x160 mm	LW815CJW/F#W	TOTO	6910.10.00
33	Thiết bị vệ sinh - Chậu rửa/ *Sanitary appliances - Wash basin*	Chậu rửa bằng sứ màu trắng, dạng đặt sàn loại LW817JW/F#W kèm bộ vít cố định,cổ thoát thải, kích thước 455X705x900 mm	LW817JW/F#W	TOTO	6910.10.00
34	Thiết bị vệ sinh - Chậu rửa/ *Sanitary appliances - Wash basin*	Chậu rửa đặt bàn bằng sứ màu trắng loại LW818JW/F#W kèm bộ vít cố định, kích thước 650x370x160 mm, không kèm bộ thoát xả	LW818JW/F#W	TOTO	6910.10.00

DANH MỤC SẢN PHẨM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP QCVN 16:2023/BXD

LIST OF CERTIFIED PRODUCTS OF CONFORMITY TO THE QCVN 16:2023/BXD

(Kèm theo giấy chứng nhận hợp quy số 034-1/2025VKH ngày 28/04/2025/ Enclosed with the standard conformity certificate No. 034-1/2025VKH dated April 28, 2025)

(7/8)

TT/ *No.*	Sản phẩm chứng nhận/ *Certified Products*	Thông số kỹ thuật/ *Specifications*	Mã hiệu/ *Model*	Nhãn hiệu/ *Trademark*	Mã HS/ *HS Code*
35	Thiết bị vệ sinh - Chậu rửa/ *Sanitary appliances - Wash basin*	Chậu rửa đặt bàn bằng sứ màu trắng loại LW893CJW/F#W, kèm bộ vít cố định, không kèm bộ thoát xả, kích thước 430x430x170 mm	LW893CJW/F#W	TOTO	6910.10.00
36	Thiết bị vệ sinh - Chậu rửa/ *Sanitary appliances - Wash basin*	Chậu rửa bằng sứ màu trắng dạng đặt bàn loại LW895JW/F#W, kèm bộ vít cố định, không kèm bộ thoát xả, kích thước 430x430x170 mm	LW895JW/F#W	TOTO	6910.10.00
37	Thiết bị vệ sinh - Chậu rửa/ *Sanitary appliances - Wash basin*	Chậu rửa đặt bàn bằng sứ màu xanh tro loại LW896JW/F#ASB, kèm bộ vít cố định, không kèm bộ thoát xả, kích thước 430x620x170 mm	LW896JW/F#ASB	TOTO	6910.10.00
38	Thiết bị vệ sinh - Chậu rửa/ *Sanitary appliances - Wash basin*	Chậu rửa đặt bàn bằng sứ màu xanh lá cây loại LW896JW/F#FRG, kèm bộ vít cố định, không kèm bộ thoát xả, kích thước 430x620x170 mm	LW896JW/F#FRG	TOTO	6910.10.00
39	Thiết bị vệ sinh - Chậu rửa/ *Sanitary appliances - Wash basin*	Chậu rửa đặt bàn bằng sứ màu cam vàng loại LW896JW/F#MDR, kèm bộ vít cố định, không kèm bộ thoát xả, kích thước 430x620x170 mm	LW896JW/F#MDR	TOTO	6910.10.00
40	Thiết bị vệ sinh - Chậu rửa/ *Sanitary appliances - Wash basin*	Chậu rửa đặt bàn bằng sứ màu đỏ loại LW896JW/F#SCR, kèm bộ vít cố định, không kèm bộ thoát xả, kích thước 430x620x170 mm	LW896JW/F#SCR	TOTO	6910.10.00

DANH MỤC SẢN PHẨM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP QCVN 16:2023/BXD

LIST OF CERTIFIED PRODUCTS OF CONFORMITY TO THE QCVN 16:2023/BXD

(Kèm theo giấy chứng nhận hợp quy số 034-1/2025VKH ngày 28/04/2025/ Enclosed with the standard conformity certificate No. 034-1/2025VKH dated April 28, 2025)

(8/8)

TT/ ***No.***	**Sản phẩm chứng nhận/** ***Certified Products***	**Thông số kỹ thuật/** ***Specifications***	**Mã hiệu/** ***Model***	**Nhãn hiệu/** ***Trademark***	**Mã HS/** ***HS Code***
41	Thiết bị vệ sinh - Chậu rửa/ *Sanitary appliances - Wash basin*	Chậu rửa đặt bàn bằng sứ màu trắng loại LW896JW/F#W, kèm bộ vít cố định, không kèm bộ thoát xả, kích thước 430x620x170 mm	LW896JW/F#W	TOTO	6910.10.00
42	Thiết bị vệ sinh - Chậu rửa/ *Sanitary appliances - Wash basin*	Chậu rửa đặt bàn dương vành bằng sứ màu trắng dạng âm bàn loại LW899J#W, không kèm phụ kiện, kích thước 485x595x170 mm	LW899J#W	TOTO	6910.10.00
43	Thiết bị vệ sinh - Bồn Tiểu nam treo tường/ *Sanitary appliances - Wall hung urinals*	Bồn tiểu nam treo tường bằng sứ màu trắng loại U104W/F#W (kèm phụ kiện khớp nối và đệm nối tường bằng đồng, giá treo kèm vít bằng thép), kích thước 340x320x540 mm	U104W/F#W	TOTO	6910.10.00

VIỆN KHCN XÂY DỰNG